

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Ngoại ngữ 2- Hoa 2		
Mã học phần:	71TOUR10073	Số tin chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71TOUR10073_01,02,03,04		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

Lần 1

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng những kiến thức về con người, văn hóa thông qua các nội dung của bài học để áp dụng vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch và lễ hành	Tự luận, Trắc nghiệm	30%	Phần 3	3.0	
CLO2	Sử dụng ngoại ngữ 2 tiếng Hoa hiệu quả trong giao tiếp	Tự luận, Trắc nghiệm	40%	Phần 4,5	4.0	
CLO3	Vận dụng từ vựng và mẫu câu tiếng Hoa sơ cấp để biên dịch những câu ngắn khoảng 10-15 chữ Hán	Trắc nghiệm	30%	Phần 1,2	3.0	

III. Nội dung câu hỏi thi

Phần 1: Chọn phiên âm cho Hán tự cho sẵn (1 điểm)

1. 电影

A. diànyǐng

B. gōngzuò

C. gōngyuán

D. diànshì

ANSWER: A

2. 先生

A. xiān sheng

B. xiānzài

C. xiǎojiě

D. yī yuàn

ANSWER: A

3. 跑步

A. pǎobù

B. lánqiú

C. zúqiú

D. xiūxi

ANSWER: A

4. 高兴

A. gāoxìng

B. piàoliang

C. hǎokàn

D. měi lì

ANSWER: A

5. 运动

A. yùndòng

B. xǐhuan

C. chīfàn

D. xuéxí

ANSWER: A

Phần 2: Điền từ thích hợp nhất vào chỗ trống (2 điểm)

zuì ne huì hěn tài shāngdiàn zěnmeyàng bùshǎo yìqǐ shíhòu
 最 呢 会 很 太 商店 怎么样 不少 一起 时候

1. 我想去 () 买一个杯子。
 wǒ xiǎng qù mǎi yí gè bēi zi

2. 请坐，这儿的中国菜 () 好吃。
 qǐngzuò zhèr de zhōngguó cài hǎo chī

3. 你什么 () 有时间？我们去喝咖啡。
 nǐ shén me yǒu shí jiān wǒ men qù hē kā fēi

4. 北京的天气 () ？
 Běijīng de tiān qì

5. 我不 () 写汉字, 我很想学。
 6. 你们都来我家吃饭吧, 我做了 () 菜。
 7. 你 想 不 想 和 我 们 () 去 商 店 买 衣 服?
 8. 王 老 师 () 喜 欢 吃 苹 果。
 9. 我 家 的 小 狗 在 吃 饭 () 。
 10. 他 们 不 想 住 这 儿, 这 儿 () 冷 了。

Phần 3: Chọn câu trả lời thích hợp (3 điểm)

1. 你的衣服是在哪儿买的?	A. 不工作, 你12点 来吧。
2. 他们都去踢足球了, 你去不去?	B. 是, 这些都是她的东西。
3. 星期六也不休息, 你工作累不累?	C. 我和朋友在看书呢。
4. 这些东西是王老师的吗?	D. 不是, 我后面那个人是李朋。
5. 昨天下午你在家做什么呢?	E. 是啊, 已经一米四了。
6. 下午会不会下雨?	F. 在一个小 商店买的。
7. 中午你工作吗?	G. 多喝水, 多吃水果。
8. 他儿子今年八岁了。	H. 没关系, 星期天我有不少时间 休息。
9. 医生说什么?	I. 不会。
10. 你前面那个人是李朋吗?	K. 我没时间, 明天吧。

Phần 4: Sắp xếp các từ, cụm từ sau thành câu hoàn chỉnh (1 điểm)

1. 七 点 前 / 妈 妈 / 起 床 / 每 天 早 上
 2. 天 气 / 也 / 不 冷 / 九 月 的 北 京 / 不 热

Phần 5: Dựa vào từ, cụm từ và hình ảnh gợi ý hoàn thành câu (3 điểm)

1		wǒ bù xiǎng xué xī wǒ xiǎng hé péngyou qù 我 不 想 学 习，我 想 和 朋 友 去_____。
2		xiànzài jǐ diǎn A: 现 在 几 点 ? xià wǔ _____ B: 下 午 _____。
3		mā ma _____ bú tài hǎo 妈 妈 _____ 不 太 好。
4		tā méi kàn shū zài _____ 他 没 看 书，在 _____。
5		wǒ men shì zài bā lí _____ de 我 们 是 在 巴 黎 _____ 的。
6		_____ yǒu yí ge bēizi _____ 有 一 个 杯 子。

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Phần 1		1.0	
Câu 1-5	Đáp án A	0.2/câu	
Phần 2		2.0	
Câu 1	商店	0.2	
Câu 2	很	0.2	
Câu 3	时候	0.2	
Câu 4	怎么样	0.2	
Câu 5	会	0.2	
Câu 6	不少	0.2	
Câu 7	一起	0.2	
Câu 8	最	0.2	
Câu 9	呢	0.2	
Câu 10	太	0.2	
Phần 3		3.0	
Câu 1	F	0.3	
Câu 2	K	0.3	
Câu 3	H	0.3	
Câu 4	B	0.3	
Câu 5	C	0.3	
Câu 6	I	0.3	
Câu 7	A	0.3	
Câu 8	E	0.3	
Câu 9	G	0.3	
Câu 10	D	0.3	
II. Tự luận		4.0	
Phần 4		1.0	
Câu 1	妈妈每天早上七点前起床。	0.5	
Câu 2	九月的北京天气不冷也不热。	0.5	
Phần 5		3.0	
Câu 1	踢足球	0.5	
Câu 2	五点半/五点三十分	0.5	
Câu 3	身体	0.5	
Câu 4	看电视呢	0.5	
Câu 5	认识	0.5	
Câu 6	桌子上	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

Phạm Đình Tiến

Trần Thị Ngọc Thúy